AN SINH

Bản tin quý III/2024

# CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN NGƯỜI BỆNH

## ⚠ Sự cố y khoa

Trong quý III năm 2024 ghi nhận 04 sự cố y khoa mức độ trung bình (NC2). 100% sự cố được báo cáo đầy đủ và đúng theo quy định.

**Sự cố 1**: Bệnh nhân khi bước xuống băng ca va chân (T) vào thành sắc nhọn của bảng đầu giường đặt tại bên hông băng ca gây rách da lòng bàn chân
**Khuyến cáo phòng ngừa:** Thay toàn bộ bảng đầu giường bằng nhựa. Vị trí treo bảng đầu giường không đặt tại bên hông băng ca tránh va chạm khi bệnh nhân lên xuống.

**Sự cố 2**: Bệnh nhân bị biến chứng nhiễm trùng huyết do chuyển điều trị ngoại khoa phá khối Hematoma muộn.
**Khuyến cáo phòng ngừa:** Phẫu thuật phá khối Hematoma sớm hơn (khi kích thước khối máu tụ tăng lên và có dấu nhiễm trùng, không đợi đến khi có biến chứng nhiễm trùng huyết).

**Sự cố 3**: Bệnh nhân bị chảy máu mức độ nhẹ sau phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp do cầm máu sót 1 nhánh tĩnh mạch giáp dưới.
**Khuyến cáo phòng ngừa:** Cần cẩn thận hơn và kiểm tra kỹ cầm máu trong phẫu thuật.

**Sự cố 4**: Bệnh nhân bị tai biến tràn khí màng phổi (P) mức độ nhẹ sau chọc dò màng phổi.
**Khuyến cáo phòng ngừa:** Cần chuẩn bị tốt hơn và thao tác cẩn thận hơn (ECHO màng phổi đánh giá khoảng cách da - dịch; chọc kim nhỏ, tháo từ từ; trong chọc bệnh nhân ho phải dừng thủ thuật ngay…). Suy hô hấp không cải thiện; xuất hiện sốt, cần đánh giá tiến triển viêm phổi; suy tim cho hội chẩn xem xét đổi kháng sinh; điều trị suy tim; không cần chọc dịch màng phổi giải áp nếu dịch không tăng thêm.

## Phản ứng có hại của thuốc (ADR)

Trong quý III của năm 2024 đã có 1 trường hợp ADR xảy ra:

- Ngày 18/07/2024 ghi nhận 1 trường hợp có phản ứng với thuốc Morihepamin 200ml tại Trung tâm Cấp cứu, Hồi sức tích cực – Chống độc.

100% trường hợp đã được phát hiện và xử trí kịp thời, không gây hậu quả nghiêm trọng.

## Chỉ số chất lượng

Các chỉ số chất lượng trong Quý III năm 2024 đạt tỷ lệ: 100% (30/30 chỉ số)

| Chỉ số chất lượng | Khoa/Phòng | Chỉ tiêu năm 2024 | Kết quả quý III/2024 | So sánh chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| **A. Chỉ số chất lượng chung của bệnh viện** | | | | |
| 1. Tỷ lệ phẫu thuật loại II trở lên | Ngoại | ≥ 75% | 80,8% | Đạt |
| | Phụ Sản | > 97% | 99,7% | Đạt |
| | Tai Mũi Họng | ≥ 94% | 97,2% | Đạt |
| 2. Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện | TT Cấp cứu Hồi sức TC-CĐ | ≤ 0,5% | 0% | Đạt |
| 3. Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án | Kế hoạch tổng hợp | ≥ 95% | 96,3% | Đạt |
| 4. Tỷ lệ sai lỗi trong thực hiện ghi chép hồ sơ điều dưỡng | Điều dưỡng | <5% | 4,05% | Đạt |
| 5. Tỷ lệ tuân thủ quy trình truyền dịch | Điều dưỡng | 100% | 100% | Đạt |
| 6. Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật | Điều dưỡng | 100% | 100% | Đạt |
| 7. Tỷ lệ nhận diện chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ chăm sóc người bệnh | Điều dưỡng | 100% | 100% | Đạt |
| 8. Tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật thay băng vết thương | Điều dưỡng | 100% | 100% | Đạt |
| 9. Tỷ lệ tuân thủ 5 đúng khi dùng thuốc | Điều dưỡng | 100% | 100% | Đạt |
| 10. Bệnh phẩm xét nghiệm bị từ chối | Điều dưỡng | < 0,5% | 0,022% | Đạt |
| 11. Tỷ lệ tuân thủ vệ sinh tay của nhân viên y tế theo 5 thời điểm | Kiểm soát nhiễm khuẩn | ≥ 77% | 77,1% | Đạt |
| 12. Hiệu suất sử dụng phòng mổ | Gây mê phẫu thuật | ≥ 80% | 88,6% | Đạt |
| 13. Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (tất cả các bệnh) | TT Cấp cứu Hồi sức TC-CĐ | ≤ 4,1% | 2,69% | Đạt |
| | Khoa Nội | ≤ 1,28% | 0% | Đạt |
| | Khoa Ngoại | < 1,0% | 0% | Đạt |
| | Khoa Nhi | < 2% | 1% | Đạt |
| | Khoa Sản | ≤ 0,4% | 0,08% | Đạt |
| 14. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với dịch vụ khám chữa bệnh | Chăm sóc khách hàng | ≥ 91,5% | 100% | Đạt |
| 15. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với dịch vụ khám chữa bệnh | Chăm sóc khách hàng | ≥ 91% | 99,96% | Đạt |
| 16. Tỷ lệ lỗi kết nối HIS và PACS | Công nghệ thông tin | ≤ 2,2% | 0,77% | Đạt |

| Chỉ số chất lượng | Khoa/Phòng | Chỉ tiêu năm 2024 | Kết quả quý III/2024 | So sánh chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| **B. Chỉ số chất lượng khoa/ phòng** | | | | |
| 1. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh khoa Mắt với dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú | Mắt | ≥ 98% | 100% | Đạt |
| 2. Tỷ lệ HSBA khoa Mắt hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế HSBA | Mắt | ≥ 90% | 97,1% | Đạt |
| 3. Thời gian nằm viện trung bình trong phẫu thuật lấy thai | Phụ Sản | ≤ 4,5 ngày | 3,94 ngày | Đạt |
| 4. Tỷ lệ Hồ sơ bệnh án ngoại trú được hoàn thiện và ra viện trong ngày | Răng Hàm Mặt | > 98% | 98,1% | Đạt |
| 5. Tỷ lệ viêm phổi liên quan đến máy thở | Hồi sức | ≤ 30% | 0% | Đạt |
| 6. Tỷ lệ nhiễm khuẩn dụng cụ sau khi tiệt khuẩn tại khoa Tai Mũi Họng | Tai Mũi Họng | 0% | 0% | Đạt |
| 7. Tỷ lệ thực hiện số ca chẩn đoán hình ảnh so với chỉ tiêu kế hoạch | Chẩn đoán hình ảnh | ≥ 80% | 90% | Đạt |
| 8. Tỷ lệ tư vấn thành công dịch vụ Nội soi đại tràng có gây mê đạt so với tổng số dịch vụ Nội soi đại tràng tại khoa | Nội Soi | ≥ 50% | 53% | Đạt |
| 9. Tỷ lệ trả kết quả xét nghiệm đúng hẹn cho bệnh nhân nội trú và ngoại trú | Xét nghiệm | ≥ 95% | 98,1% | Đạt |

## Giám sát thực hiện đúng phác đồ điều trị

### Giám sát định kỳ

| Khoa | Số hồ sơ được kiểm tra | Bệnh chính | | | Bệnh kèm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phù hợp | Không đầy đủ | Không phù hợp | Phù hợp | Không đầy đủ | Không phù hợp |
| Cấp cứu | 12 | 11 | 1 | 0 | 12 | 0 | 0 |
| Nội | 11 | 11 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 |
| Ngoại | 11 | 10 | 0 | 1 | 7 | 0 | 0 |
| Sản | 13 | 12 | 1 | 0 | 11 | 0 | 1 |
| Nhi | 5 | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| Tai Mũi Họng | 8 | 8 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 |
| Răng Hàm Mặt | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| Mắt | 15 | 15 | 0 | 0 | 11 | 0 | 0 |
| Lọc thận | 200 | 200 | 0 | 0 | 200 | 0 | 0 |
| TTCC-HSTC-CĐ | 3 | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| **Tổng** | **280** | **277** | **2** | **1** | **266** | **2** | **1** |

### Giám sát đột xuất

| Khoa | Số hồ sơ được kiểm tra | Bệnh chính | | | Bệnh kèm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phù hợp | Không đầy đủ | Không phù hợp | Phù hợp | Không đầy đủ | Không phù hợp |
| Cấp cứu | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| Mắt | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| Nhi | 2 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| PTTM | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lọc thận | 5 | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| **Tổng** | **13** | 13 | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 |